

GIÁO DỤC EDUCATION

Biểu Table	Trang Page
198 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	449
199 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschools by district</i>	450
200 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	451
201 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	452
202 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool teachers by district</i>	454
203 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool pupils by district</i>	455
204 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	456
205 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	458
206 Số trường phổ thông năm học 2021 -2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2021-2022 by district</i>	459
207 Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2021-2022 by district</i>	460
208 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	461
209 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	462
210 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general education schools</i>	463
211 Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2021-2022 by district</i>	464

Biểu Table	Trang Page
212 Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2021-2022 by district</i>	465
213 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	466
214 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate in schools by grade and by sex</i>	467
215 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2020-2021 by district</i>	468
216 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	469
217 Số học sinh theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	470
218 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	471
219 Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges, teachers in colleges</i>	472
220 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	473
221 Số trường, số giảng viên đại học <i>Number of universities, teachers in universities</i>	474
222 Số sinh viên đại học <i>Number of students in universities</i>	475
223 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	476
224 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	478

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2021

Năm học 2021-2022, toàn tỉnh có 186 trường mầm non, 436 trường phổ thông, bao gồm: 258 trường tiểu học; 123 trường trung học cơ sở; 36 trường trung học phổ thông; 12 trường phổ thông cơ sở và 7 trường trung học.

Số giáo viên mầm non là 3.691 người, giảm 3,48% so với năm học trước; số giáo viên phổ thông trực tiếp giảng dạy là 13.729 người, giảm 3,31%, bao gồm: 6.545 giáo viên tiểu học, giảm 5,61%; 4.740 giáo viên trung học cơ sở, giảm 2,25%; 2.444 giáo viên trung học phổ thông, tăng 1,16%.

Năm học 2021 - 2022 toàn tỉnh có 42.222 học sinh mầm non, giảm 33,02% so với năm học trước; 283.002 học sinh phổ thông, giảm 0,60%, bao gồm: 138.002 học sinh tiểu học, tăng 0,76%; 99.563 học sinh trung học cơ sở, giảm 4,09%; 45.437 học sinh trung học phổ thông, tăng 3,44%.

Số lớp học của trường mầm non là 2.090 lớp, giảm 3,51% so với năm học trước; số lớp học phổ thông là 8.695 lớp, giảm 0,70%, bao gồm: 4.960 lớp tiểu học, giảm 0,66%; 2.563 lớp trung học cơ sở, giảm 2,32%; 1.172 lớp trung học phổ thông, tăng 2,90%.

Số học sinh bình quân một lớp học mầm non là 20 học sinh/lớp; cấp tiểu học là 28 học sinh/lớp; cấp trung học cơ sở là 39 học sinh/lớp và cấp trung học phổ thông là 39 học sinh/lớp. Số học sinh bình quân 1 giáo viên mầm non là 11 học sinh/giáo viên; cấp tiểu học là 21 học sinh/giáo viên; cấp trung học cơ sở là 21 học sinh/giáo viên và cấp trung học phổ thông là 19 học sinh/giáo viên.

Năm 2021, số giảng viên đại học là 387 người, giảm 8,29% so với năm học 2020. Số sinh viên đại học là 15.684 sinh viên, tăng 32,87%; trong đó số sinh viên nữ là 10.980 sinh viên, chiếm 70,01% và tăng 33,87%. Năm 2021 tỉnh có 2.630 sinh viên tốt nghiệp đại học, tăng 73,83% so với năm học 2020.

EDUCATION AND TRAINING IN 2021

In the school year 2021-2022, the province had 186 pre-schools; 436 general education schools, including 258 primary schools; 123 lower secondary schools; 36 upper secondary schools; 12 primary and lower secondary schools and 7 lower and upper secondary schools.

The number of preschool teachers was 3,691 persons, a decrease of 3.48% compared to the previous school year; the number of teachers of general education was 13,729 persons, decreased by 3.31%, including: 6,545 primary school teachers, decreased by 5.61%; 4,740 lower secondary school teachers, decreased by 2.25%; 2,444 upper secondary school teachers, increased by 1.16%.

In the school year 2021-2022, the province had 42,222 kindergarten children, down 33.02% compared to the previous school year; 283,002 pupils of general education, down 0.60%, including: 138,002 primary school pupils, up 0.76%; 99,563 lower secondary school pupils, down 4.09%; 45,437 upper secondary school pupils, up 3.44%.

The number of preschool classes was 2,090 classes, down 3.51% compared to the previous school year; the number of classes of general education was 8,695 classes, down 0.70%, including: 4,960 primary school classes, down 0.66%; 2,563 lower secondary school classes, down 2.32%; 1,172 upper secondary school classes, up 2.90%.

The average number of children per class in kindergarten was 20 children/class; the average number of pupils per class in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools was 28, 39 and 39, respectively. The average number of children per teacher in kindergarten was 11 children/teacher; the average number of pupils per teacher in primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools was 21, 21 and 19, respectively.

In 2021, the number of university teachers was 387 people, down 8.29% compared to the 2020 school year. The number of university students was 15,684 students, up 32.87%; while the female students were 10,980 students, accounting for 70.01% and increased by 33.87%. In 2021, the province had 2,630 graduated students, decreased by 73.83% compared to the 2020 school year.

198 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

*Number of schools, classes/groups of children
and classrooms of preschool education*

	Năm học - School year				
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	192	195	190	189	186
Công lập - Public	182	184	179	179	176
Ngoài công lập - Non-public	10	11	11	10	10
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) Number of classes (Class/group)	2.360	2.191	2.172	2.166	2.090
Công lập - Public	2.165	1.903	1.862	1.859	1.821
Ngoài công lập - Non-public	195	288	310	307	269
Số phòng học (Phòng) Number of classrooms (Classroom)	1.905	2.097	2.267	2.113	1.909
Công lập - Public	1.771	1.832	1.960	1.795	1.724
Ngoài công lập - Non-public	134	265	307	318	185
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Trường học - Schools	103,78	98,98	97,44	99,47	98,41
Công lập - Public	103,41	98,92	97,28	100,00	98,32
Ngoài công lập - Non-public	111,11	100,00	100,00	90,91	100,00
Lớp /nhóm trẻ - Class/group of children	98,42	96,18	99,13	99,72	96,49
Công lập - Public	96,01	96,65	97,85	99,84	97,96
Ngoài công lập - Non-public	136,36	93,20	107,64	99,03	87,62
Phòng học - Classroom	133,87	97,81	108,11	93,21	90,35
Công lập - Public	131,28	98,49	106,99	91,58	96,04
Ngoài công lập - Non-public	181,08	93,31	115,85	103,58	58,18

199

**Số trường mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	189	179	10	186	176	10
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	19	16	3	19	16	3
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	12	10	2	12	10	2
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	9	8	1	9	8	1
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	16	16	-	16	16	-
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	13	13	-	13	13	-
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	16	16	-	15	15	-
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	18	18	-	17	17	-
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	20	17	3	20	17	3
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	22	22	-	21	21	-
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	15	14	1	15	14	1
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	15	15	-	15	15	-
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	14	14	-	14	14	-

200 Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of classes/groups of children of preschool education
by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	2.166	1.859	307	2.090	1.821	269
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	270	158	112	248	152	96
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	178	113	65	170	114	56
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	113	95	18	99	87	12
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	146	144	2	147	144	3
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	138	138	-	137	137	-
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	153	141	12	147	140	7
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	180	165	15	177	162	15
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	215	196	19	215	196	19
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	267	254	13	255	245	10
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	170	157	13	180	157	23
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	170	147	23	165	148	17
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	166	151	15	150	139	11

201 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Person)	3.248	3.714	3.659	3.824	3.691
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.988	3.620	3.583	3.463	3.472
Công lập - Public	1.967	3.260	3.132	3.268	3.222
Ngoài công lập - Non-public	281	454	527	556	469
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	59.217	60.636	59.896	63.036	42.222
Phân theo loại hình By types of ownership					
Công lập - Public	55.093	54.493	53.066	55.708	37.503
Ngoài công lập - Non-public	4.124	6.143	6.830	7.328	4.719
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	6.851	6.891	7.367	8.689	5.005
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	52.366	53.745	52.529	54.347	37.217
Số HS bình quân một lớp học (Học sinh) Average number of pupils per class (Pupil)	25,1	27,7	27,6	29,1	20,2
Số HS bình quân một giáo viên (Học sinh) Average number of pupils per teacher (Pupil)	18,2	16,3	16,4	16,5	11,4

201 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non (Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Giáo viên - Number of teachers	103,24	104,27	98,52	104,51	96,52
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree	105,14	106,47	98,98	105,30	100,26
Công lập - Public	102,49	104,99	96,07	104,34	98,59
Ngoài công lập - Non-public	111,95	99,34	116,08	105,50	84,35
Học sinh - Number of pupils	95,26	93,42	98,78	105,24	66,98
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	94,78	91,82	97,38	104,98	67,32
Ngoài công lập - Non-public	102,13	110,45	111,18	107,29	64,40
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) Nursery (From 3 months to 3 years old)	97,87	106,79	106,91	117,94	57,60
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)	94,93	92,04	97,74	103,46	68,48
Học sinh bình quân một lớp học Average number of pupils per class	86,87	99,53	99,66	105,53	69,42
Học sinh bình quân một giáo viên Average number of children per teacher	101,10	92,20	100,30	100,70	69,39

Ghi chú: Do dịch Covid-19 mới hết nên học sinh mầm non đi học chưa đầy đủ.

202 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of preschool teachers by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	3.824	3.268	556	3.691	3.222	469
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	546	314	232	525	321	204
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	334	226	108	279	208	71
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	185	152	33	160	145	15
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	265	263	2	258	258	-
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	217	217	-	214	214	-
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	226	213	13	224	214	10
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	265	240	25	264	236	28
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	409	380	29	407	375	32
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	439	417	22	420	405	15
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	340	303	37	366	322	44
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	317	277	40	302	267	35
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	281	266	15	272	257	15

203 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Number of preschool pupils by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year 2020-2021			Năm học - School year 2021-2022		
	Tổng số Total	Trong đó - Of which		Tổng số Total	Trong đó - Of which	
		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public		Công lập Public	Ngoài công lập Non-public
TỔNG SỐ - TOTAL	63.036	55.708	7.328	42.222	37.503	4.719
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	7.884	5.359	2.525	4.428	2.872	1.556
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	5.119	3.638	1.481	3.242	2.083	1.159
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	2.760	2.352	408	1.804	1.620	184
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	3.506	3.476	30	2.699	2.653	46
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	4.072	4.072	-	3.572	3.572	-
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	4.035	3.898	137	3.159	3.106	53
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	5.091	4.658	433	4.639	4.356	283
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	6.037	5.559	478	4.367	4.009	358
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	7.509	7.214	295	5.330	5.227	103
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	6.008	5.336	672	3.958	3.365	593
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	5.333	4.851	482	2.789	2.582	207
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	5.682	5.295	387	2.235	2.058	177

204 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số trường học (Trường) Number of schools (School)	505	490	469	451	436
Tiểu học - Primary school	320	307	288	270	258
Công lập - Public	320	306	285	267	255
Ngoài công lập - Non-public	-	1	3	3	3
Trung học cơ sở Lower secondary school	129	126	123	122	123
Công lập - Public	129	126	123	122	123
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	40	38	37	37	36
Công lập - Public	40	38	37	37	36
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	13	14	15	16	12
Công lập - Public	13	14	15	16	12
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary school	3	5	6	6	7
Công lập - Public	3	5	6	6	7
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

204 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông (Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Trường - School	100,00	98,59	95,71	96,16	96,67
Tiểu học - Primary school	100,31	98,08	93,81	93,75	95,56
Công lập - Public	100,31	97,76	93,14	93,68	95,51
Ngoài công lập - Non-public	-	-	300,00	100,00	100,00
Trung học cơ sở Lower secondary school	100,00	99,21	97,62	99,19	100,82
Công lập - Public	100,00	99,21	97,62	99,19	100,82
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	100,00	97,44	97,37	100,00	97,30
Công lập - Public	100,00	97,44	97,37	100,00	97,30
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	92,86	100,00	107,14	106,67	75,00
Công lập - Public	92,86	100,00	107,14	106,67	75,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and upper secondary school	100,00	125,00	120,00	100,00	116,67
Công lập - Public	100,00	125,00	120,00	100,00	116,67
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

Ghi chú: Năm học 2018-2019 có trường TH, THCS, THPT Tương Lai.

205 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year				
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Lớp học - Class	9.095	8.798	8.784	8.756	8.695
Tiểu học - Primary	5.526	5.200	5.128	4.993	4.960
Công lập - Public	5.526	5.200	5.109	4.964	4.926
Ngoài công lập - Non-public	-	-	19	29	34
Trung học cơ sở Lower secondary	2.526	2.545	2.564	2.624	2.563
Công lập - Public	2.526	2.545	2.564	2.624	2.563
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	1.043	1.053	1.092	1.139	1.172
Công lập - Public	1.043	1.053	1.092	1.139	1.172
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Lớp học - Class	99,91	98,20	99,84	99,15	99,30
Tiểu học - Primary	98,36	97,49	98,62	97,37	99,34
Công lập - Public	98,36	97,49	98,25	97,16	98,23
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	152,63	117,24
Trung học cơ sở Lower secondary	102,64	99,57	100,75	102,34	97,68
Công lập - Public	102,64	99,57	100,75	102,34	97,68
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary	101,86	98,50	103,70	100,00	102,90
Công lập - Public	101,86	98,50	103,70	100,00	102,90
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

206 Số trường phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of schools of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	436	258	123	36	12	7
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	45	29	11	5	-	-
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	24	15	6	3	-	-
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	20	11	5	2	2	
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	32	18	9	1	2	2
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	37	23	10	3	1	-
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	34	20	8	2	2	2
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	41	26	12	2	-	1
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	45	25	12	5	3	-
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	49	28	16	4	-	1
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	40	24	11	3	1	1
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	35	20	11	3	1	-
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	34	19	12	3	-	-

207 Số lớp học phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of classes of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	8.695	4.960	2.563	1.172
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	846	442	264	140
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	561	306	153	102
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	469	255	130	84
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	551	340	151	60
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	735	453	208	74
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	632	378	175	79
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	816	484	242	90
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	830	490	231	109
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	960	560	280	120
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	852	465	268	119
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	762	422	240	100
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	681	365	221	95

208 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số giáo viên (Người) - Number of teachers (Person)	14.683	14.027	14.138	14.199	13.729
Tiểu học - Primary school	7.244	6.946	6.777	6.934	6.545
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	7.151	6.946	6.777	6.934	6.545
Công lập - Public	7.244	6.929	6.748	6.879	6.488
Ngoài công lập - Non-public	-	17	29	55	57
Trung học cơ sở - Lower secondary school	4.974	4.666	4.942	4.849	4.740
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	4.842	4.666	4.942	4.849	4.740
Công lập - Public	4.974	4.666	4.942	4.849	4.740
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	2.465	2.415	2.419	2.416	2.444
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	2.437	2.415	2.419	2.416	2.444
Công lập - Public	2.465	2.415	2.419	2.416	2.444
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
Số giáo viên - Number of teachers	100,07	95,88	100,79	100,43	96,69
Tiểu học - Primary school	98,98	96,88	97,57	102,32	94,39
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	98,09	23,51	97,57	102,32	94,39
Công lập - Public	98,98	96,64	97,39	101,94	94,32
Ngoài công lập - Non-public	-	-	170,59	189,66	103,64
Trung học cơ sở - Lower secondary school	100,53	93,21	105,92	98,12	97,75
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	98,37	93,21	105,92	98,12	97,75
Công lập - Public	100,53	93,21	105,92	98,12	97,75
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	102,49	98,45	100,17	99,88	101,16
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên					
<i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>	101,67	98,45	100,17	99,88	101,16
Công lập - Public	102,49	98,45	100,17	99,88	101,16
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

209 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	282.036	282.483	283.640	284.705	283.002
Tiểu học - Primary school	149.001	143.273	141.742	136.967	138.002
Công lập - Public	149.001	143.184	141.424	136.456	137.389
Ngoài công lập - Non-public	-	89	318	511	613
Trung học cơ sở - Lower secondary school	94.497	98.941	99.834	103.814	99.563
Công lập - Public	94.497	98.941	99.834	103.814	99.563
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	38.538	40.269	42.064	43.924	45.437
Công lập - Public	38.538	40.269	42.064	43.924	45.437
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số học sinh - Number of pupils	101,81	101,23	100,41	100,38	99,40
Tiểu học - Primary school	101,40	102,11	98,93	96,63	100,76
Công lập - Public	101,40	102,04	98,77	96,49	100,68
Ngoài công lập - Non-public	-	-	357,30	160,69	119,96
Trung học cơ sở - Lower secondary school	101,84	100,28	357,30	160,69	95,91
Công lập - Public	101,84	100,28	100,90	103,99	95,91
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	103,33	100,49	104,46	104,42	103,44
Công lập - Public	103,33	100,49	104,46	104,42	103,44
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

210

**Số nữ giáo viên và nữ học sinh
trong các trường phổ thông**
*Number of female teachers and schoolgirls
of general education schools*

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số nữ giáo viên (Người) Number of female teachers (Person)	7.944	7.718	7.513	7.566	7.464
Tiểu học - Primary school	3.864	3.789	3.533	3.614	3.502
Công lập - Public	3.864	3.774	3.510	3.571	3.457
Ngoài công lập - Non-public	-	15	23	43	45
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.787	2.655	2.702	2.668	2.640
Công lập - Public	2.787	2.655	2.702	2.668	2.640
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1.293	1.274	1.278	1.284	1.322
Công lập - Public	1.293	1.275	1.278	1.284	1.322
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
 Số nữ học sinh (Học sinh) Number of schoolgirls (Pupil)	 138.607	 140.116	 141.191	 141.137	 140.945
Tiểu học - Primary school	71.952	69.561	68.688	66.478	67.400
Công lập - Public	71.952	69.515	68.541	66.237	67.126
Ngoài công lập - Non-public	-	46	147	241	274
Trung học cơ sở - Lower secondary school	46.312	48.366	49.409	50.780	48.920
Công lập - Public	46.312	48.366	49.409	50.780	48.920
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	20.343	22.189	23.094	23.879	24.625
Công lập - Public	20.343	22.189	23.094	23.879	24.625
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

211 Số giáo viên phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	13.729	6.545	4.740	2.444
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	1.458	646	511	301
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	894	418	272	204
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	705	332	228	145
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	863	463	277	123
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	1.104	593	364	147
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	933	469	307	157
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	1.260	615	444	201
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	1.360	665	467	228
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	1.510	701	537	272
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	1.442	647	532	263
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	1.172	531	431	210
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	1.028	465	370	193

212 Số học sinh phổ thông năm học 2021-2022
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of pupils of general education
in school year 2021-2022 by district*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	283.002	138.002	99.563	45.437
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	29.750	14.040	10.363	5.347
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	19.632	9.271	6.534	3.827
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	15.368	7.058	5.178	3.132
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	16.400	8.248	5.789	2.363
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	22.510	11.319	8.207	2.984
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	19.034	9.387	6.629	3.018
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	25.664	12.579	9.392	3.693
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	25.141	12.467	8.591	4.083
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	30.978	15.616	10.828	4.534
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	28.848	13.770	10.333	4.745
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	26.413	13.082	9.254	4.077
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	23.264	11.165	8.465	3.634

213

**Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên
và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học
phân theo loại hình và phân theo cấp học**
*Average number of pupils per teacher and average number
of pupils per class by types of ownership and by grade*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	19	20	20	20	21
Tiểu học - Primary school	21	21	21	20	21
Công lập - Public	21	21	21	20	21
Ngoài công lập - Non-public	-	5	11	9	11
Trung học cơ sở - Lower secondary school	19	21	20	21	21
Công lập - Public	19	21	20	21	21
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	16	17	17	18	19
Công lập - Public	16	17	17	18	19
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	31	32	32	33	33
Tiểu học - Primary school	27	26	28	27	28
Công lập - Public	26	26	26	27	28
Ngoài công lập - Non-public	-	-	17	18	18
Trung học cơ sở - Lower secondary school	37	39	39	40	39
Công lập - Public	37	39	39	40	39
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	37	38	39	40	39
Công lập - Public	37	38	39	40	39
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

214 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính *Enrolment rate in schools by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Tỷ lệ đi học chung - General enrolment rate	83,40	86,64	93,68	91,67	92,36
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	83,48	86,69	87,22	91,68	92,38
Tiểu học - <i>Primary school</i>	99,90	99,90	99,98	99,98	99,98
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,90	99,90	99,98	99,98	99,98
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	95,50	96,25	96,65	96,66	98,14
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	95,70	96,27	96,66	96,67	98,23
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	54,80	63,78	65,00	66,39	67,82
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	54,85	63,89	65,03	66,39	67,85
Tỷ lệ đi học đúng tuổi					
<i>Enrolment rate at right age</i>	82,15	85,39	85,37	90,13	90,63
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	82,56	85,77	85,80	90,16	90,66
Tiểu học - <i>Primary school</i>	98,85	98,86	98,04	98,36	98,13
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	99,06	99,09	98,03	98,38	98,15
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	93,72	94,47	94,71	94,89	96,26
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	94,43	95,01	95,23	94,92	96,27
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	53,87	62,85	63,32	65,37	66,82
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	54,20	63,24	63,73	65,39	66,85

215 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố
thuộc tỉnh
*Percentage of graduates of upper secondary education
in school year 2020-2021 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) <i>Number of attendances (Pupil)</i>		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) <i>Rate of graduates (%)</i>	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Nữ <i>Of which: Female</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	14.747	7.925	99,49	99,72
1. Thành phố Cao Lãnh <i>Cao Lanh city</i>	1.980	1.084	98,54	99,26
2. Thành phố Sa Đéc <i>Sa Dec city</i>	1.527	824	100,00	100,00
3. Thành phố Hồng Ngự <i>Hong Ngu city</i>	842	429	98,46	99,53
4. Huyện Tân Hồng <i>Tan Hong district</i>	712	371	99,86	99,73
5. Huyện Hồng Ngự <i>Hong Ngu district</i>	830	437	99,28	99,31
6. Huyện Tam Nông <i>Tam Nong district</i>	895	464	99,44	99,57
7. Huyện Thanh Bình <i>Thanh Binh district</i>	1.009	512	99,01	99,80
8. Huyện Tháp Mười <i>Thap Muoi district</i>	1.432	763	99,93	99,87
9. Huyện Cao Lãnh <i>Cao Lanh district</i>	1.524	843	99,54	99,64
10. Huyện Lấp Vò <i>Lap Vo district</i>	1.470	814	99,80	99,88
11. Huyện Lai Vung <i>Lai Vung district</i>	1.350	728	100,00	100,00
12. Huyện Châu Thành <i>Chau Thanh district</i>	1.176	656	100,00	100,00

216 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính *Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex*

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban Rate of repeaters	0,78	0,24	0,47	0,80	0,64
Tiểu học - Primary school	0,69	0,14	0,83	0,66	0,83
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,38	0,11	0,30	0,37	0,87
Trung học cơ sở - Lower secondary school	0,90	0,37	0,39	0,27	0,78
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,37	0,28	0,15	0,12	0,41
Trung học phổ thông - Upper secondary school	0,80	0,19	0,11	0,23	0,30
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,32	0,15	0,09	0,10	0,17
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học Rate of drop-out	0,58	0,35	0,33	0,36	0,42
Tiểu học - Primary school	0,19	0,006	0,021	0,140	0,012
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,12	0,003	0,009	0,100	0,010
Trung học cơ sở - Lower secondary school	1,03	0,72	0,59	0,57	0,66
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,65	0,26	0,28	0,29	0,32
Trung học phổ thông - Upper secondary school	1,01	0,65	0,60	0,67	0,58
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,62	0,31	0,29	0,26	0,33

217 Số học sinh theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hoá

Number of people getting eradication of illiteracy and continuation

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số học viên theo học bổ túc văn hoá <i>Number of pupils in continuation schools</i>	2.361	2.608	2.924	4.057	4.565
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	400	68	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	50	2	-	-	-
Trung học phổ thông - <i>Upper secondary school</i>	1.961	2.540	2.924	4.057	4.565
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>	528	593	942	1.404	1.529
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
1. Thành phố Cao Lãnh - <i>Cao Lanh city</i>	396	420	514	814	948
2. Thành phố Sa Đéc - <i>Sa Dec city</i>	324	677	894	1.130	1.205
3. Thành phố Hồng Ngự - <i>Hong Ngu city</i>	454	366	405	594	643
4. Huyện Tân Hồng - <i>Tan Hong district</i>	108	35	33	57	76
5. Huyện Hồng Ngự - <i>Hong Ngu district</i>	91	107	61	114	147
6. Huyện Tam Nông - <i>Tam Nong district</i>	90	101	110	164	184
7. Huyện Thanh Bình - <i>Thanh Binh district</i>	110	119	147	184	219
8. Huyện Tháp Mười - <i>Thap Muoi district</i>	179	202	197	147	178
9. Huyện Cao Lãnh - <i>Cao Lanh district</i>	92	98	50	80	95
10. Huyện Lấp Vò - <i>Lap Vo district</i>	253	221	278	385	410
11. Huyện Lai Vung - <i>Lai Vung district</i>	88	105	131	236	321
12. Huyện Châu Thành - <i>Chau Thanh district</i>	176	157	104	152	139

Ghi chú: Năm 2015, giáo dục thường xuyên trong trường THPT tại Tỉnh hiện không còn học viên theo học lớp học xóa mù chữ.

218 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015-2016	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022
Số học sinh - Number of students	2.063	1.577	1.951	1.636	1.369
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.150	1.008	1.486	1.346	1.061
Nữ - Female	913	569	465	290	308
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.063	1.577	1.951	1.636	1.369
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2.063	1.577	1.951	1.636	1.369
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	958	1.128	747	617	692
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	958	1.128	747	617	692
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	958	1.128	747	617	692
Số học sinh tốt nghiệp - Number of graduates	685	852	554	284	361
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	685	852	554	284	361
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	685	852	554	284	361

219 Số trường, số giáo viên cao đẳng Number of colleges, teachers in colleges

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số trường (Trường) Number of schools (School)	3	3	2	2	2
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3	3	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	3	3	2	2	2
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	275	275	360	215	230
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	142	134	189	106	123
Nữ - Female	133	141	171	109	107
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	275	275	360	215	230
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	275	275	360	215	230
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	115	163	176	128	149
Đại học, cao đẳng University and College graduate	159	112	163	87	81
Trình độ khác - Other degree	1	-	21	-	-

Ghi chú: Năm 2019, trường Cao đẳng nghề Sa Đéc gộp vào trường CĐ Cộng đồng nên chỉ còn 2 trường CĐ (CĐYT và CĐCĐ).

220 Số sinh viên cao đẳng Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số sinh viên - Number of students	5.637	5.485	5.590	4.030	4.137
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	2.524	2.364	2.682	1.712	2.302
Nữ - Female	3.113	3.121	2.908	2.318	1.835
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	5.637	5.485	5.590	4.030	4.137
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	5.637	5.485	5.590	4.030	4.137
Số sinh viên tuyển mới Number of new enrolments	2.100	1.836	1.370	1.528	1.241
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2.100	1.836	1.370	1.528	1.241
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2.100	1.836	1.370	1.528	1.241
Số sinh viên tốt nghiệp - Number of graduates	962	1.484	1.673	1.540	1.047
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	962	1.484	1.673	1.540	1.047
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	962	1.484	1.673	1.540	1.047

221 Số trường, số giảng viên đại học

Number of universities, teachers in universities

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số trường (Trường) Number of schools (School)	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	1	1	1	1	1
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số giảng viên (Người) Number of teachers (Pers.)	469	457	448	422	387
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	232	222	214	196	182
Nữ - Female	237	235	234	226	205
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	469	457	448	422	387
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý By management level					
Trung ương - Central	469	457	448	422	387
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	357	408	408	386	368
Đại học - University	112	49	40	36	19
Trình độ khác - Other degree	-	-	-	-	-

222 Số sinh viên đại học

Number of students in universities

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022
Số sinh viên - Number of students	11.823	8.110	9.052	11.804	15.684
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	3.395	2.123	2.579	3.602	4.704
Nữ - Female	8.428	5.987	6.473	8.202	10.980
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	11.823	8.110	9.052	11.804	15.684
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	11.823	8.110	9.052	11.804	15.684
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	3.272	1.701	3.482	5.684	6.510
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	3.272	1.701	3.482	5.684	6.510
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	3.272	1.701	3.482	5.684	6.510
Địa phương - Local	-	-	-	-	-
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	844	3.707	2.936	1.513	2.630
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	844	3.707	2.936	1.513	2.630
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	844	3.707	2.936	1.513	2.630
Địa phương - Local	-	-	-	-	-

223 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

	2015	2018	2019	2020	2021
	Tổ chức - Organization				
TỔNG SỐ - TOTAL	6	11	8	9	11
Phân theo loại hình tổ chức					
<i>By types of organizations</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	4	4	1	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	2	7	7	9	11
Phân theo lĩnh vực khoa học					
<i>By kinds of scientific sectors</i>					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	1	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	2	10	6	6	8
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	-	-	1	1	1
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	1	1	-	1	1
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	3	-	-	1	1
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế					
<i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	6	8	5	5	6
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	3	3	4	5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

223 (Tiếp theo) Số tổ chức khoa học và công nghệ (Cont.) Number of scientific and technological organizations

	2015	2018	2019	2020	2021
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	183,33	72,73	112,50	122,22
Phân theo loại hình tổ chức By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	-	-	-	-	-
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	100,00	100,00	25,00	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	100,00	350,00	100,00	128,57	122,22
Phân theo lĩnh vực khoa học By kinds of scientific sectors					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and Technological science</i>	100,00	500,00	60,00	100,00	133,33
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	-	-	-	100,00	100,00
Khoa học y dược <i>Medical and Pharmacological sciences</i>	100,00	100,00	-	-	100,00
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	100,00	-	-	-	100,00
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	100,00	133,33	62,50	100,00	120,00
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	-	100,00	133,33	125,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

224 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	14.615	18.075	19.766	17.049	22.426
Phân theo nguồn cấp kinh phí By funding sources					
Ngân sách nhà nước - <i>State budget</i>	10.463	18.075	19.766	17.049	22.426
Trung ương - <i>Central</i>	1.025	600	698	749	-
Địa phương - <i>Local</i>	9.438	17.475	19.068	16.300	22.426
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>	4.152	-	-	-	-
Nguồn khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Phân theo loại hình nghiên cứu By types of research					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	...	...	...	...	...
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	...	...	...	...	...
Khoa học nông nghiệp - <i>Agricultural science</i>	...	...	...	...	...
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	...	...	...	...	...
Khoa học xã hội - <i>Social Sciences</i>	...	...	...	...	...
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	...	...	...	...	...
Phân theo khu vực hoạt động By sphere of activities					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	...	10.596	-	-	18.554
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	...	-	-	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	...	7.479	19.766	17.049	3.872
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	...	-	-	-	-